

Số: **3512/QĐ-UBND**

Đắk Lắk, ngày **22** tháng 11 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Căn cứ Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 825/TTr-SNV ngày 21/11/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2.** Trách nhiệm triển khai:

1. Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo Bộ Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định, hướng dẫn của các cơ quan liên quan.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và triển khai Chỉ số CCHC của UBND các xã, phường, thị trấn áp dụng tại địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

3. Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, đánh giá các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc triển khai thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- BCĐ CCHC của Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- TT tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Đắk Lắk, Công TTĐT tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (D ).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Hà**

**BỘ CHỈ SỐ**

**Cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 22/11/2019  
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung:

Xác định Chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành (sau đây gọi tắt là sở) và UBND các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là huyện) trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các sở, các huyện.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng sở, từng huyện.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Hàng năm tổ chức xác định, công bố Chỉ số CCHC của các sở, các huyện.

**2. Yêu cầu**

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung kế hoạch CCHC nhà nước giai đoạn 2016-2020.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các sở, các huyện và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các sở, các huyện.

d) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

### **3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **a) Phạm vi điều chỉnh:**

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

#### **b) Đối tượng áp dụng:**

- Các sở, ban, ngành (18 cơ quan, đơn vị), cụ thể:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư;

+ Sở Xây dựng;

+ Sở Thông tin và Truyền thông;

+ Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;

+ Sở Giao thông vận tải;

+ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Sở Giáo dục và Đào tạo;

+ Sở Khoa học và Công nghệ;

+ Sở Tài chính;

+ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

+ Sở Tư pháp;

+ Sở Ngoại vụ;

+ Sở Y tế;

+ Sở Công Thương;

+ Sở Nội vụ;

+ Sở Tài nguyên và Môi trường;

+ Thanh tra tỉnh;

+ Ban Dân tộc tỉnh.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (13 huyện, 01 thị xã, 01 thành phố).

## **II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CCHC**

### **1. Chỉ số CCHC cấp sở**

#### **a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở:**

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được cấu trúc thành 2 phần:

- **Phụ lục 1:** Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá Chỉ số CCHC), gồm 7 lĩnh vực, 28 tiêu chí và 53 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 6 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính (TTHC) và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 4 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- **Phụ lục 2:** Đánh giá tác động của CCHC (tiêu chí, tiêu chí thành phần điều tra xã hội học), gồm 26 tiêu chí, được phân loại theo 6 nội dung tác động của CCHC, cụ thể là:

+ Tác động đến thể chế, cơ chế chính sách thuộc phạm vi quản lý: 6 tiêu chí;

+ Tác động đến tình hình giải quyết TTHC: 4 tiêu chí;

+ Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;

+ Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức: 5 tiêu chí;

+ Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;

+ Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 5 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp sở được nêu chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 (kèm theo Quyết định này).

#### **b) Thang điểm đánh giá:**

Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm,

Trong đó:

- Điểm tự chấm của cấp sở (qua thẩm định của tổ và tài liệu kiểm chứng) là: 75 điểm;

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 25 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục-1 và Phụ lục 2.

#### **c) Phương pháp đánh giá:**

- Tự đánh giá của cấp sở:

+ Các sở, ban, ngành tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả nhiệm vụ CCHC của sở và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp sở và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các sở tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 1;

+ Điểm tự đánh giá của các sở được Tổ chấm điểm CCHC của tỉnh (do Sở Nội vụ chủ trì) phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công

nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và tình hình thực tế, trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Phụ lục 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 26, được thể hiện tại Phụ lục 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp sở;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm điều tra XHH” của Phụ lục 2.

#### **d) Tính toán, xác định chỉ số CCHC cấp sở:**

- Kết quả xếp hạng chỉ số là tổng điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### **2. Chỉ số CCHC cấp huyện:**

#### **a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện:**

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được cấu trúc thành 2 nhóm:

- **Phụ lục 3:** Đánh giá kết quả thực hiện CCHC (tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá Chỉ số CCHC), gồm 7 lĩnh vực, 32 tiêu chí và 61 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại huyện: 5 tiêu chí và 3 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách TTHC và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 7 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 2 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;

+ Hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- **Phụ lục 4:** Đánh giá tác động của CCHC (tiêu chí, tiêu chí thành phần điều tra xã hội học), gồm 22 tiêu chí, được phân loại theo 6 nội dung tác động của CCHC, cụ thể là:

- + Tác động đến thể chế thuộc phạm vi quản lý của huyện: 4 tiêu chí;
- + Tác động đến tình hình giải quyết TTHC: 4 tiêu chí;
- + Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính: 3 tiêu chí;
- + Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết TTHC: 4 tiêu chí;
- + Tác động đến quản lý tài chính công: 3 tiêu chí;
- + Tác động đến hiện đại hóa hành chính: 4 tiêu chí.

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp huyện được nêu chi tiết tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 (kèm theo Quyết định này).

**b) Thang điểm đánh giá:**

Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là: 100 điểm.

Trong đó:

- Điểm tự chấm của cấp huyện (qua thẩm định của tổ và tài liệu kiểm chứng) là: 80 điểm;
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 20 điểm.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4 .

**c) Phương pháp đánh giá:**

- Tự đánh giá của cấp huyện:

+ Các huyện tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của huyện và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp huyện và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các huyện tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 1;

+ Điểm tự đánh giá của các huyện được Tổ chấm điểm CCHC của tỉnh (do Sở Nội vụ chủ trì) phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định cuối cùng. Kết quả điểm do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định được thể hiện tại cột “Điểm đánh giá” của Phụ lục 3.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Số tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học là 22, được thể hiện tại Phụ lục 4. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ quy định;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp huyện;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điểm điều tra XHH” của Phụ lục 4.

#### **d) Tính toán, xác định chỉ số CCHC cấp huyện:**

- Kết quả xếp hạng chỉ số là tổng điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

### **III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm;

b) Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê và đánh giá báo cáo các kết quả CCHC.

#### **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC hàng năm của các sở, các huyện.

#### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các cơ quan, đơn vị hành chính**

a) Cấp sở, cấp huyện: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện CCHC tham mưu triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của sở, huyện một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC;

b) Các sở chủ trì triển khai các nhiệm vụ CCHC theo sự phân công tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2020, thường xuyên theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với các lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các sở, ban, ngành có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của các sở, các huyện.

#### **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

a) Xây dựng phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để

bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả CCHC của các sở, các huyện.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương theo hướng dẫn; tổng hợp tài liệu kiểm chứng và có báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC gửi về Sở Nội vụ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm; phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC.

2. UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ Bộ chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và triển khai Chỉ số CCHC của UBND các xã, phường, thị trấn áp dụng tại địa phương, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá CCHC.

3. Các Sở: Tài chính, Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ và Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC đối với từng lĩnh vực, nội dung CCHC theo phân công của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

4. Sở Nội vụ:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

b) Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

c) Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Bộ Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

e) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

g) Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

h) Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh hàng năm.

i) Thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

l) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nghiên cứu xây dựng và triển khai áp dụng phần mềm báo cáo, chấm điểm điện tử.


m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

#### V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định. /

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Hà

**PHỤ LỤC 1**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ**  
*(Ban hành kèm Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	12			
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	3			
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch <i>(trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)</i>	1			
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1			
	<i>Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của Chính phủ và của tỉnh: 0,5</i>				
	<i>Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5</i>				
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (*)	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% -100% thì đánh giá theo công thức : [(Tỷ lệ % hoàn thành X 1)/100%]</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ đầy đủ, kịp thời</b>	1,5			Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, đúng thời gian theo quy định
	<i>Báo cáo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, năm về CCHC: 0,5</i>				
	<i>Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 0,5</i>				
	<i>Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
1.3	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	2			
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành được kiểm tra trong năm	1			
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*)	1			
	<i>Từ 80% - 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý) X 1]/100%</i>				
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
1.4	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	2			
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC (*)	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC (*)	1			
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm...): 0,5</i>				
1.5	<b>Sáng kiến trong CCHC</b>	1,5			
	<i>Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1,5</i>				
	<i>Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 1</i>				
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
1.6	<b>Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	2			
	<i>Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>				
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ chưa đúng tiến độ: 1</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0</i>				
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)</b>	9,5			
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	4,5			
2.1.1	<b>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	1			
	<i>Ban hành kịp thời theo kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh: 1</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời theo kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh: 0,5</i>				
	<i>Không ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật: 0</i>				
2.1.2	<b>Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật</b>	2,5			
	<i>Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>				
	<i>Điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>				
	<i>Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>				
	<i>Kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>				
	<i>Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5</i>				
2.1.3	<b>Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật</b>	1			
	<i>Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 15/10): 1</i>				
	<i>Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 15/10): 0,5</i>				
	<i>Không báo cáo: 0</i>				
2.2	<b>Xây dựng văn bản QPPL trong năm</b>	2			

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	100% dự thảo văn bản QPPL được phân công xây dựng đã trình UBND tỉnh: 2				
	Từ 90 – dưới 100% dự thảo văn bản QPPL được phân công xây dựng đã trình UBND tỉnh: 1				
	Dưới 90% dự thảo văn bản QPPL được phân công xây dựng đã trình UBND tỉnh: 0				
2.3	<b>Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (*)</b>	1,5			
	Từ 70% trở lên số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số văn bản đã kiến nghị xử lý x 1,5)/100%]				
	Dưới 70% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0				
2.4	<b>Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL (*)</b>	1,5			
	Từ 70% trở lên số văn bản có thông báo trái pháp luật được kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số văn bản đã kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý x 1,5)/100%]				
	Dưới 70% số văn bản đã kiến nghị xử lý: 0				
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	16			
3.1	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	3			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,5			
	Ban hành kịp thời: 0,5				
	Ban hành không kịp thời: 0				
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (*)	1,5			
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5				
	Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1				
	Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát (*)	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>3.2</b>	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	<b>4</b>			
3.2.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định (*)	2			
	<i>Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC, danh mục TTHC: 2</i>				
	<i>Chưa tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC, danh mục TTHC: 0</i>				
3.2.2	Niên yết công khai TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1			
	<i>100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>				
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1			
	<i>100% số TTHC: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số TTHC: 0</i>				
<b>3.3</b>	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	<b>2</b>			
3.3.1	Tổ chức thực hiện tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0</i>				
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết (*)	1			
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>3.4</b>	<b>TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	<b>3</b>			
3.4.1	Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của cấp sở được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo)	2			
	<i>100% số lượng TTHC: 2</i>				
	<i>Dưới 100% số lượng TTHC: 0</i>				
3.4.2	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh tiếp nhận tại đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông (*)	1			
	<i>100% số lượng TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số lượng TTHC: 0,25</i>				
<b>3.5</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>4</b>			
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định (*)	1,5			
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,5)/100%]</i>				
3.5.2	Tỷ lệ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn	0,5			
	<i>50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0</i>				
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả	1,5			
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>				
3.5.4	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (*)	0,5			

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	Đạt từ 90% trở lên: 0,5				
	Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.25				
	Đạt dưới 80%:0				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>8,5</b>			
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện quy định của UBND tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy (*)</b>	<b>2,5</b>			
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1			
	Đúng quy định, phù hợp thực tiễn: 1				
	Không đúng quy định: 0				
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5			
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 1				
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0,5				
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>3,5</b>			
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1			
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1				
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0				
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	1			
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1				
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0				
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,5			
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % giảm biên chế X1,5)/10%]</i>				
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>2,5</b>			
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do UBND tỉnh ban hành	0,5			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0,5</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>8,5</b>			
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>1,5</b>			
	<i>Thực hiện đúng quy định VTVL: 1,5</i>				
	<i>Không thực hiện đúng quy định VTVL: 0</i>				
<b>5.2</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</b>	<b>2</b>			
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>				
	<i>100% số lãnh đạo đơn vị, lãnh đạo cấp phòng của đơn vị trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1</i>				


STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
<b>5.3</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>3</b>			
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	1,5			
	<i>Đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Không đúng quy định: 0</i>				
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5			
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1,5</i>				
	<i>Có cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật từ khiển trách trở lên: 0</i>				
<b>5.4</b>	<b>Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (*)</b>	<b>2</b>			
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hoàn thành X 2)/100%]</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>5</b>			
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>2</b>			
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1			
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>				
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>				
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1			
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5</i>				
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
6.2	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở theo quy định</b>	3			
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập được UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ	1			
	<i>100% số đơn vị triển khai thực hiện: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số đơn vị triển khai thực hiện: 0</i>				
6.2.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên tăng thêm	1			
	<i>Tăng thêm từ 01 đơn vị trở lên: 1</i>	1			
	<i>Không tăng thêm: 0</i>				
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện phân phối kết quả tài chính theo quy định	1			
	<i>100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 1</i>				
	<i>Dưới 100% đơn vị thực hiện đúng quy định: 0</i>				
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	15,5			
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	7,5			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị	1			Ban hành trong quý IV của năm trước năm xây dựng Kế hoạch
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT (*)	1			

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [ (Tỷ lệ % hoàn thành X 1)/100%]				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (*)	1			
	Từ 80% đến 100% số văn bản được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % trao đổi văn bản điện tử x 1)/100%]				
	Dưới 80%: 0				
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	1			
	Đạt 100% : 1				
	Từ 95% đến dưới 100%: 0,5				
	Dưới 95% số văn bản: 0				
7.1.5	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng (*)	1			
	100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 1				
	Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0,5				
	Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0				
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1			
	100% cán bộ, công chức, viên chức: 1				
	Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức, viên chức: 0,5				
	Dưới 90% cán bộ, công chức, viên chức: 0				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
7.1.7	Trang thông tin điện tử (*)	1,5			
	<i>Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại Điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 1</i>				
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4			
7.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông	1			
	<i>100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0,5</i>				
	<i>Dưới 90% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0</i>				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (*)	1			
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ X 1)/40%]</i>				
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (*)	2			
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 2</i>				
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ X 2)/30%]</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	2			

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1			
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ : 1</i>				
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>				
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1			
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 10% số hồ sơ đến dưới 15%: 0,5</i>				
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>				
7.4	<b>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</b>	2			
7.4.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, của cơ quan, các đơn vị trực thuộc (nếu có)	1			
	<i>Đúng quy định và đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định, không đầy đủ: 0</i>				
7.4.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định của cơ quan, các đơn vị trực thuộc (nếu có)	1			
	<i>Có thực hiện và đúng quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện, không đầy đủ: 0</i>				
	<b>Tổng điểm</b>	75			

Đối với nội dung (\*): Yêu cầu Sở Nội vụ hướng dẫn cụ thể việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cho các cơ quan, đơn vị. 

**Phụ lục 2**  
**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC ĐÁNH GIÁ**  
**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ**

(Ban hành kèm Quyết định số **3512/QĐ-UBND** ngày **22/11/2019** của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
<b>1</b>	<b>Tác động đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của sở</b>	<b>5</b>	
1.1	Đánh giá vai trò của sở đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1	
1.2	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của sở	1	
1.3	Tính hợp lý của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của sở	0,5	
1.4	Tính khả thi của các VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi quản lý của sở	0,5	
1.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1	
1.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở	1	
<b>2</b>	<b>Tác động đến tình hình giải quyết TTHC</b>	<b>4</b>	
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1	
2.2	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1	
2.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do sở tham mưu công bố	1	
2.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của sở	1	
<b>3</b>	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>3</b>	

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của sở	1	
3.2	Tính hợp lý trong việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc sở	1	
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở và địa phương	1	
<b>4</b>	<b><i>Tác động đến chất lượng đội ngũ công chức của sở</i></b>	<b>5</b>	
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn giải quyết TTHC của công chức	1	
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm giải quyết TTHC của công chức	1	
4.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	1	
4.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	
4.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức, lãnh đạo quản lý	1	
<b>5</b>	<b><i>Tác động đến quản lý tài chính công</i></b>	<b>3</b>	
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở	1	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1	
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	
<b>6</b>	<b><i>Tác động đến hiện đại hóa hành chính</i></b>	<b>5</b>	
6.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở	1	
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của sở	1	
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của sở	1	
6.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong nội bộ sở	1	

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
6.5	Tính hiệu quả trong việc áp dụng quy trình ISO	1	
	<b>Tổng điểm</b>	<b>25</b>	

*Le DM*

Phụ lục 3

**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>	<b>12</b>			
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>2,5</b>			
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch (trong quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)	0,5			
	Ban hành đúng thời hạn quy định: 0,5				
	Ban hành không đúng thời hạn quy định: 0				
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC	1			
	Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC theo Chương trình CCHC của Chính phủ và của tỉnh: 0,5				
	Có phụ lục thể hiện cụ thể, rõ ràng kết quả đầu ra, trách nhiệm triển khai, kinh phí thực hiện thời gian hoàn thành: 0,5				
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC (*)	1			
	Hoàn thành từ 80% -100% thì đánh giá theo công thức : [(Tỷ lệ % hoàn thành X 1)/100%]				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ</b>	<b>1,5</b>			Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, đúng thời gian theo quy định
	Báo cáo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, năm về CCHC: 0,5				
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 0,5				
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0,5				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
<b>1.3</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>	<b>2</b>			
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn của huyện và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	1			
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 20% - 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (*)	1			
	<i>Từ 80% - 100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: <math>[(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý } X 1)/100\%]</math></i>				
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>			
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC (*)	1			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,25</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC (*)	1			
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC, tọa đàm...): 0,5</i>				
<b>1.5</b>	<b>Sáng kiến trong CCHC</b>	<b>1</b>			
	<i>Có từ 2 sáng kiến/giải pháp mới trở lên: 1</i>				
	<i>Có từ 1 sáng kiến/giải pháp mới: 0,5</i>				
	<i>Không có sáng kiến/giải pháp mới: 0</i>				
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện bộ chỉ số CCHC cấp xã</b>	<b>2</b>			
1.6.1	Tổ chức thực hiện Chỉ số CCHC cấp xã	1			

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	100% xã, phường, thị trấn thực hiện: 1				
	Từ 85% đến dưới 100% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,5				
	Từ 70% đến dưới 85% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0,25				
	Dưới 70% xã, phường, thị trấn thực hiện: 0				
1.6.2	<b>Công bố Chỉ số Cải cách hành chính cấp xã</b>	1			
	Có quyết định công bố, xếp hạng chỉ số cấp xã: 1				
	Không có quyết định công bố, xếp hạng chỉ số cấp xã: 0				
1.7	<b>Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong năm</b>	1			
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1				
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ chưa đúng tiến độ: 0,5				
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0				
2	<b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (QPPL)</b>	10			
2.1	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	4,5			
2.1.1	<b>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật</b>	1			
	Ban hành Kế hoạch kịp thời theo kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh: 1				
	Ban hành Kế hoạch không kịp thời theo kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật của UBND tỉnh: 0,5				
	Không ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật: 0				
2.1.2	<b>Thực hiện kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật</b>	2,5			
	Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5				
	Điều tra, khảo sát về theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0,5				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0,5				
	Kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5				
	Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo thẩm quyền: 0,5				
2.1.3	Thực hiện công tác báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	1			
	Báo cáo đúng thời gian theo quy định (trước ngày 15/10): 1				
	Báo cáo không đúng thời gian theo quy định (sau ngày 15/10): 0,5				
	Không báo cáo: 0				
2.2	Xây dựng văn bản QPPL trong năm	2			
	100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 2				
	Từ 90 – dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1				
	Dưới 90% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0				
2.3	Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL (*)	1,5			
	Từ 70% trở lên số văn bản qua rà soát, hệ thống hóa cho thấy cần phải xử lý đã được xử lý thì đánh giá theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã kiến nghị xử lý} \times 1,5)/100]$				
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý: 0				
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL (*)	1			
	Từ 70% trở lên số văn bản có thông báo trái pháp luật được kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý thì đánh giá theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% số văn bản đã kiểm tra, xử lý, kiến nghị xử lý} \times 1)/100]$				
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý, kiến nghị xử lý: 0				
2.5	Thực hiện công tác báo cáo tổng kê 06 tháng, hàng năm về công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	1			
	Báo cáo đúng thời hạn (trước ngày 25/6 và ngày 28/11): 1				
	Báo cáo không đúng thời hạn (sau ngày 25/6 và ngày 28/11): 0,5				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Không báo cáo: 0</i>				
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>	17,5			
3.1	<b>Rà soát, đánh giá TTHC</b>	3			
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	0,5			
	<i>Ban hành kịp thời: 0,5</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1,5			
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1,5</i>				
	<i>Hoàn thành từ 85% - dưới 100% kế hoạch: 1</i>				
	<i>Hoàn thành từ 70% - dưới 85% kế hoạch: 0,5</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0</i>				
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1			
	<i>Phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về theo dõi thi hành pháp luật: 0,5</i>				
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
3.2	<b>Công bố, công khai TTHC</b>	4			
3.2.1	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của UBND cấp huyện	1,5			
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Từ 85% đến dưới 100% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>				
	<i>Từ 70% đến dưới 85% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định: 0</i>				
3.2.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1,5			
	<i>100% số xã phường, thị trấn: 1,5</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	Từ 85% - dưới 100% số xã phường, thị trấn: 1				
	Từ 70% - dưới 85% số xã phường, thị trấn: 0,5				
	Dưới 70% số xã phường, thị trấn: 0				
3.2.3	Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang thông tin điện tử của huyện (kể cả TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã)	1			
	100% số TTHC: 1				
	Dưới 100% số TTHC: 0				
3.3	<b>Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</b>	2			
3.3.1	Tổ chức thực hiện tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	1			
	Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1				
	Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0				
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện (*)	1			
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1				
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5				
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0				
3.4	<b>TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>	4			
3.4.1	Tỷ lệ các TTHC thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện được thực hiện theo cơ chế một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo)	2			
	100% số lượng TTHC: 2				
	Dưới 100% số lượng TTHC: 0				
3.4.2	Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện tiếp nhận tại đơn vị được giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông	2			
	100% số lượng TTHC: 2				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số lượng TTHC: 1</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 80% số lượng TTHC: 0,5</i>				
	<i>Dưới 70% số lượng TTHC: 0</i>				
<b>3.5</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>4,5</b>			
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định (*)	1,5			
	<i>100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn x 1,5)/100%]</i>				
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn	0,5			
	<i>50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0,5</i>				
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0</i>				
3.5.3	Thực hiện việc xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả	1,5			
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 1,5</i>				
	<i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>				
3.5.4	Mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước	1			
	<i>Đạt từ 90% trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt từ 80% - dưới 90%: 0,5</i>				
	<i>Đạt dưới 80%: 0</i>				
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>9,5</b>			
4.1	Tuân thủ các quy định của Chính phủ và của tỉnh về tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định: 0</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
4.2	<b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã</b>	2			
4.2.1	Tỷ lệ số cơ quan thuộc chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra	1			
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>				
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
4.2.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
4.3	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	3,5			
4.3.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>				
4.3.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của huyện	0,5			
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0,5</i>				
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>				
4.3.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 (*)	1			
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>				
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [ (Tỷ lệ % giảm biên chế X 1)/10%]</i>				
4.3.4	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1,5			
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo huyện và tương đương: 0,5</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương: 0,5</i>				
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo đơn vị trực thuộc: 0,5</i>				
<b>4.4</b>	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	<b>3</b>			
4.4.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và UBND tỉnh quy định	1			
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 1</i>				
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>				
4.4.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1			
	<i>Có thực hiện: 1</i>				
	<i>Không thực hiện: 0</i>				
4.4.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1			
	<i>100% vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>				
	<i>Từ 85% - dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,5</i>				
	<i>Từ 70% - dưới 85% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0,25</i>				
	<i>Dưới 70% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>				
<b>5</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>	<b>9,5</b>			
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>2</b>			
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của huyện thực hiện đúng cơ cấu ngạch công chức theo VTVL được phê duyệt	1			
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0,5</i>				
	<i>Từ 60% đến dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0,25</i>				
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc huyện thực hiện đúng cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức theo VTVL được phê duyệt	1			
	100% số đơn vị: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0,5				
	Từ 60% đến dưới 80% số đơn vị: 0,25				
	Dưới 60% số đơn vị: 0				
5.2	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng và tương đương	2			
	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 2				
	Dưới 100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0				
5.3	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,5			
5.3.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,5			
	Đúng quy định: 0.5				
	Không đúng quy định: 0				
5.3.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1			
	Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5				
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0,5				
5.4	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (*)	1			
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1)/100\%]$				
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
5.5	<b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>	3			
5.5.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1			
	100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Từ 80% đến dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,5				
	Dưới 80% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.5.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1			
	100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1				
	Từ 80% đến dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,5				
	Dưới 80% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0				
5.5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm	1			
	Từ 70% số cán bộ, công chức trở lên: 1				
	Từ 50% đến dưới 70% số cán bộ, công chức: 0,5				
	Dưới 50% số cán bộ, công chức: 0				
6	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	5			
6.1	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	2			
6.1.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1			
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1				
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0				
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1			
	100% số kiến nghị được thực hiện: 1				
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5				
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
6.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện</i>	3			
6.2.1	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1			
	<i>100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>				
6.2.2	Số đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	1			
	<i>Số đơn vị tăng so với năm trước: 1</i>				
	<i>Số đơn vị không tăng so với năm trước: 0</i>				
6.2.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện đúng quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm	1			
	<i>100% số đơn vị: 1</i>				
	<i>Dưới 100% số đơn vị: 0</i>				
7	<b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>	16,5			
7.1	<b>Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)</b>	7,5			
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT của cơ quan, đơn vị	1			Ban hành trong quý IV của năm trước năm xây dựng Kế hoạch
	<i>Ban hành kịp thời: 1</i>				
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>				
7.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch ứng dụng CNTT (*)	1			
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % hoàn thành X 1)/100%]</i>				
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử có ký số giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên Phần mềm quản lý văn bản và điều hành (*)	1			
	<i>Từ 80% đến 100% số văn bản được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % trao đổi văn bản điện tử x 1)/100%]</i>				
	<i>Dưới 80%: 0</i>				
7.1.4	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong trao đổi công việc của cán bộ, công chức cơ quan, đơn vị	0,5			
	<i>Đạt 100% : 0,5</i>				
	<i>Từ 95% đến dưới 100%: 0,25</i>				
	<i>Dưới 95% số văn bản: 0</i>				
7.1.5	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng thông rộng (*)	1			
	<i>100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0,5</i>				
	<i>Từ 80% - dưới 100% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0,25</i>				
	<i>Dưới 80% máy tính có kết nối Internet băng thông rộng (trừ máy tính dùng soạn thảo văn bản mật): 0</i>				
7.1.6	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức sử dụng phần mềm Quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1			
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>				
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0,5</i>				
	<i>Dưới 90% số cơ quan, đơn vị: 0</i>				
7.1.7	Trang thông tin điện tử (*)	2			
	<i>Có Trang thông tin điện tử của đơn vị: 1</i>				
	<i>Cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử theo đúng quy định tại điều 10, 11, 12 Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011: 1</i>				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
7.2	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	4			
7.2.1	Thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết và trả hồ sơ hành chính qua hệ thống Một cửa điện tử liên thông	1			
	100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 1				
	Từ 50% - dưới 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0,5				
	Dưới 50% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua hệ thống: 0				
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 (*)	1			
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1				
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC được đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ X 1)/40%]				
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0				
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 (*)	2			
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 2				
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC được đánh giá theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ X 2)/30%]				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				
7.3	<b>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>	3			
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận/ trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1,5			
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 1,5				
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0				
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1,5			
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 1,5				
	Từ 10% số hồ sơ đến dưới 15%: 1				
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0				

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế		Ghi chú
			Tự đánh giá	Điểm đánh giá	
7.4	<i>Áp dụng, duy trì, cải tiến và tự công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 trong hoạt động của cơ quan</i>	2			
7.4.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của đơn vị và các UBND cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có):	1			
	<i>Đúng quy định, đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không đúng quy định, không đầy đủ: 0</i>				
7.4.2	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo quy định, của đơn vị và các UB cấp xã thuộc huyện, các Phòng thuộc huyện có Hệ thống ISO riêng (nếu có)	1			
	<i>Có thực hiện, đầy đủ: 1</i>				
	<i>Không thực hiện, không đầy đủ: 0</i>				
	<b>Tổng điểm</b>	<b>80</b>			

Đối với nội dung (\*): Yêu cầu Sở Nội vụ hướng dẫn cụ thể việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC cho các cơ quan, đơn vị. *Handwritten signature*

**Phụ lục 4**

**TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC ĐÁNH GIÁ  
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm Quyết định số 3512/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
1	<b>Tác động đến chất lượng thể chế thuộc phạm vi quản lý của huyện</b>	3	
1.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1	
1.2	Tính hợp lý của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	0,5	
1.3	Tính khả thi của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	0,5	
1.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của huyện	1	
2	<b>Tác động đến tình hình giải quyết TTHC</b>	3	
2.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0,5	
2.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC	1	
2.3	Sự đơn giản, dễ thực hiện đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC	0,5	
2.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC	1	
3	<b>Tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	3	

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
3.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND huyện	1	
3.2	Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1	
3.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	1	
<b>4</b>	<b><i>Tác động đến đội ngũ công chức giải quyết TTHC</i></b>	<b>4</b>	
4.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức giải quyết TTHC	1	
4.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của công chức giải quyết TTHC	1	
4.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1	
4.4	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm công chức, lãnh đạo quản lý	1	
<b>5</b>	<b><i>Tác động đến quản lý tài chính công</i></b>	<b>3</b>	
5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1	
5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1	
<b>6</b>	<b><i>Tác động đến hiện đại hóa hành chính</i></b>	<b>4</b>	

STT	Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm điều tra XHH
6.1	Tính kịp thời của thông tin cung cấp trên Trang thông tin điện tử của huyện	1	
6.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của huyện	1	
6.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện	1	
6.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	
	<b>Tổng điểm</b>	<b>20</b>	

*lexm*